

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông

Ngày 15/01/2024	5,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.0%	-1.1%	1.2%

DT thuần
Q4/23

369
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00 | 2.6%
YoY: ▼ 93.0 | -20.0%

LN thuần
Q4/23

12.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.50 | -16.8%
YoY: ▲ 10.3 | 510%

LN sau thuế
Q4/23

10.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.80 | -14.3%
YoY: ▲ 8.27 | 327%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.8%

YoY: +/- ▼ 0.6%

ROE
2023

2.9%

YoY: +/- ▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 5,998
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221
Số lượng CPLH (CP)	40,836,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,370
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.33
EPS	439
P/E	11.8

DT thuần
2023

1,312
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 75.0 | -5.4%

LN thuần
2023

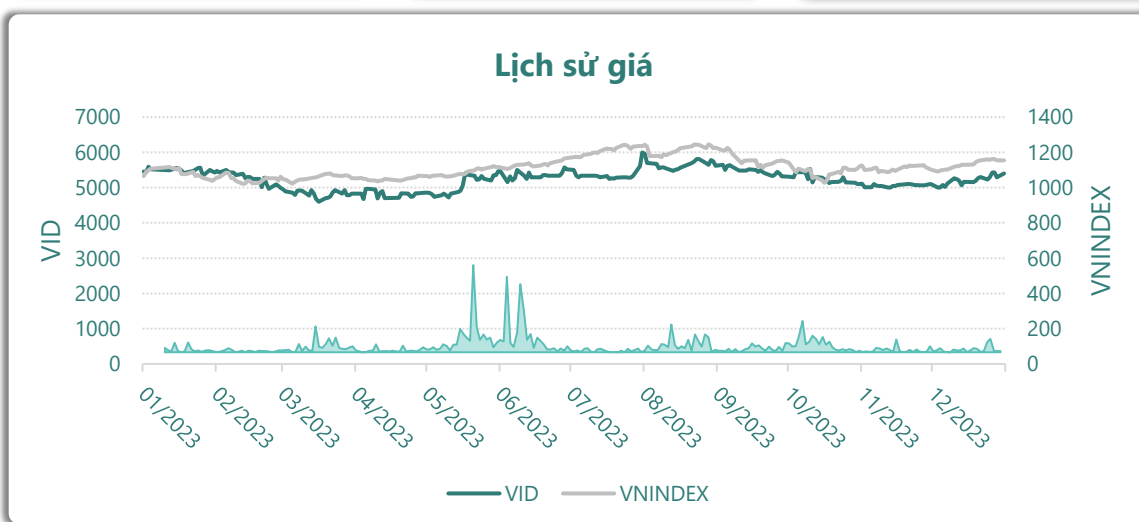
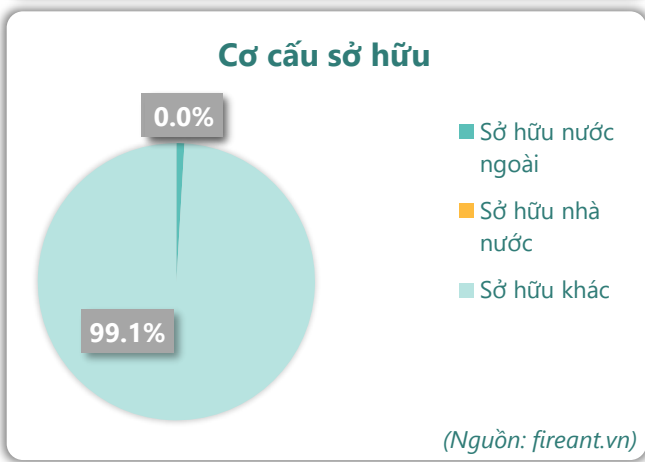
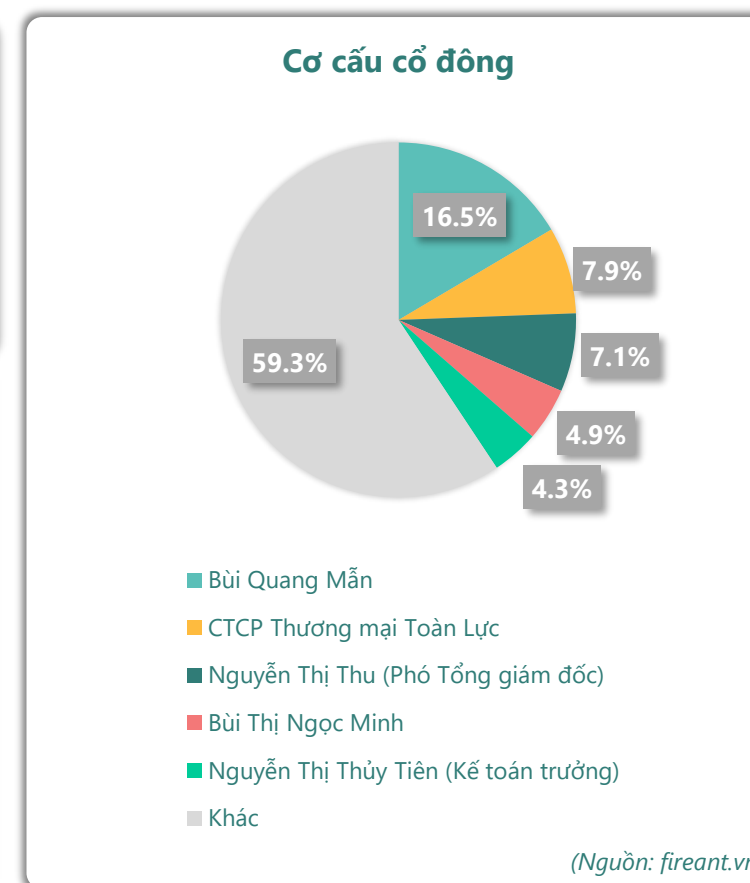
37.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 21.4 | -36.4%

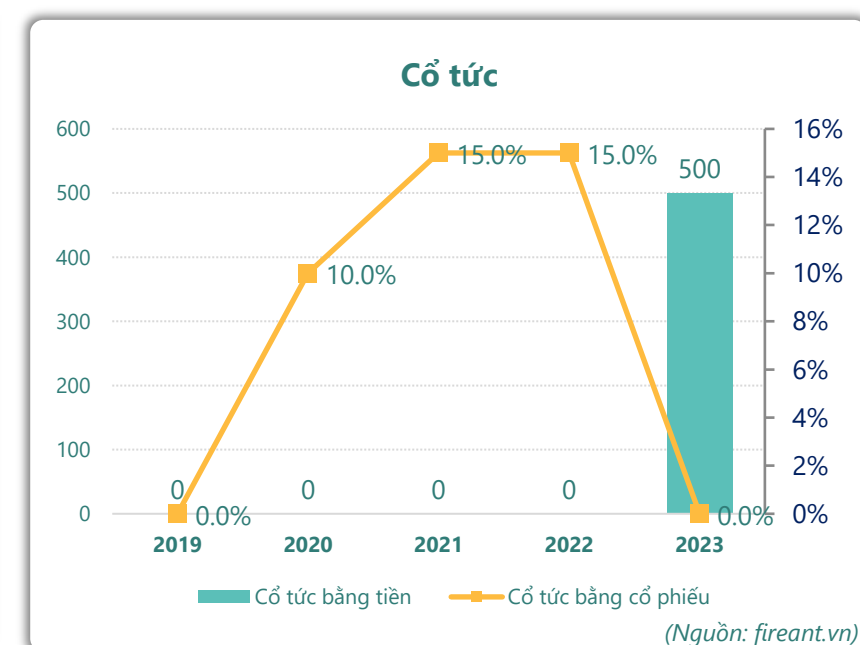
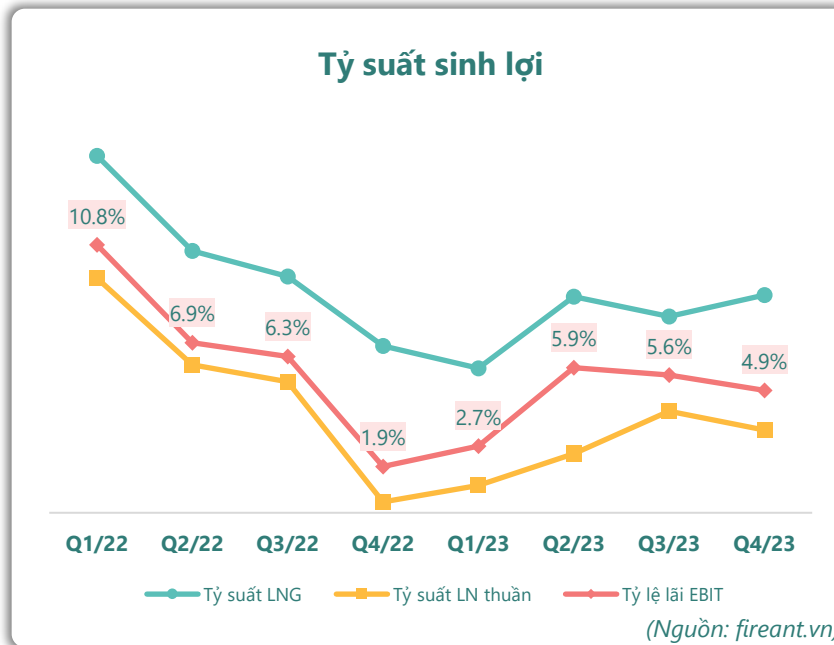
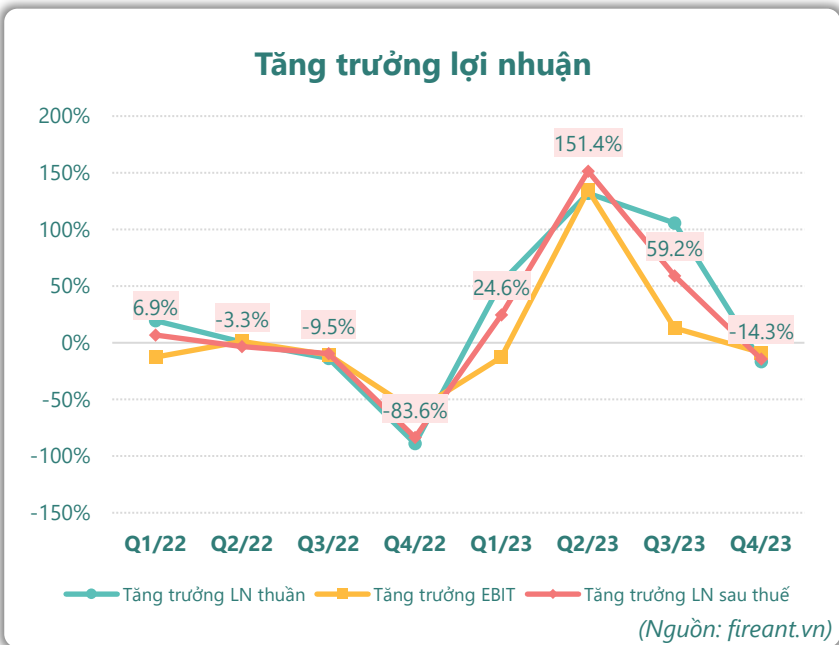
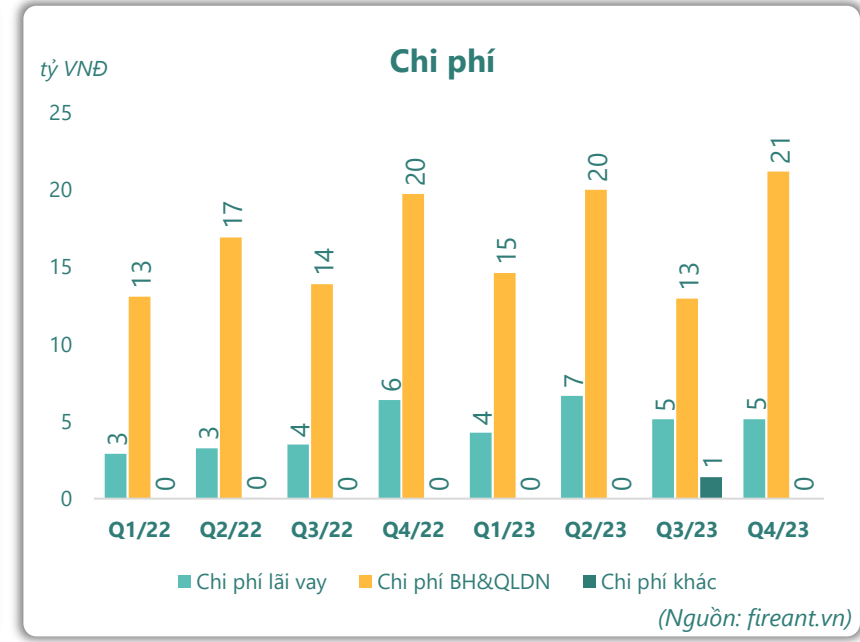
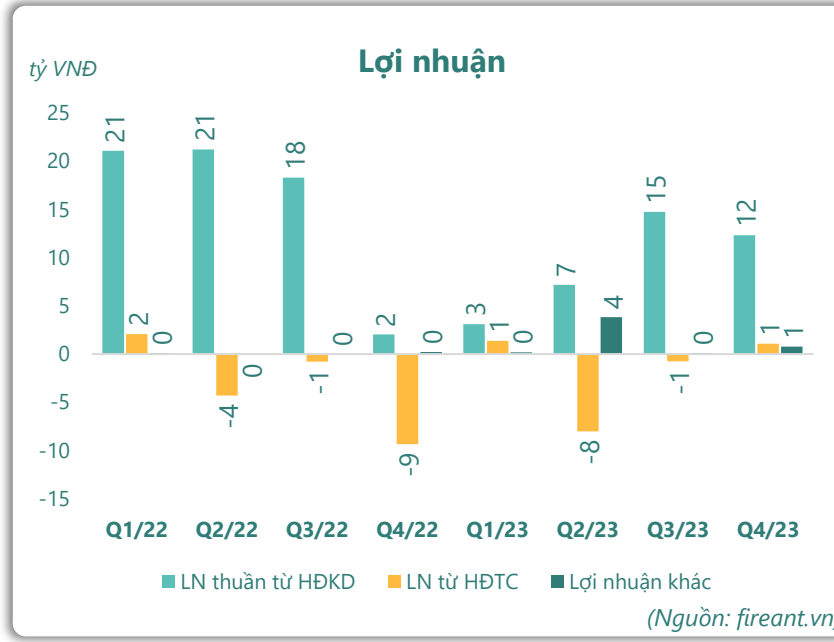
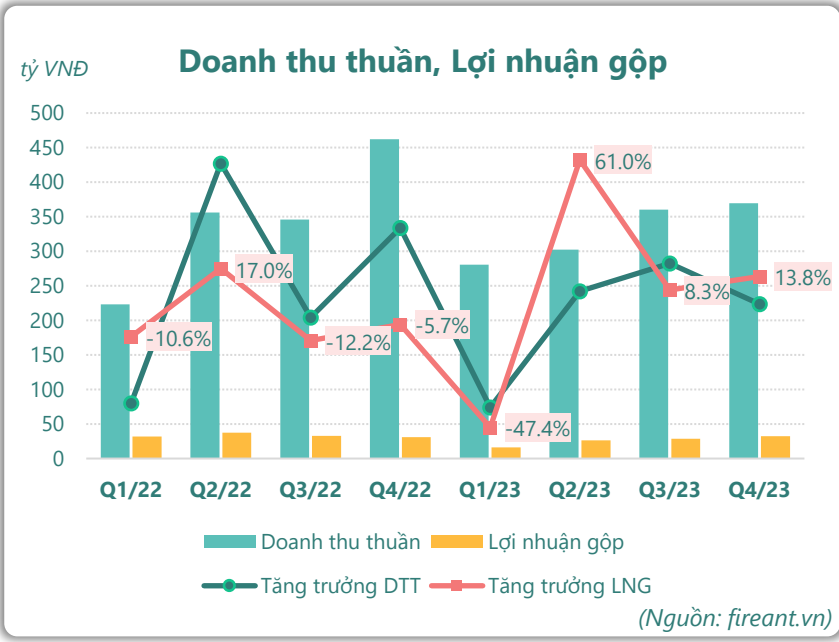
LN sau thuế
2023

34.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 14.3 | -29.3%



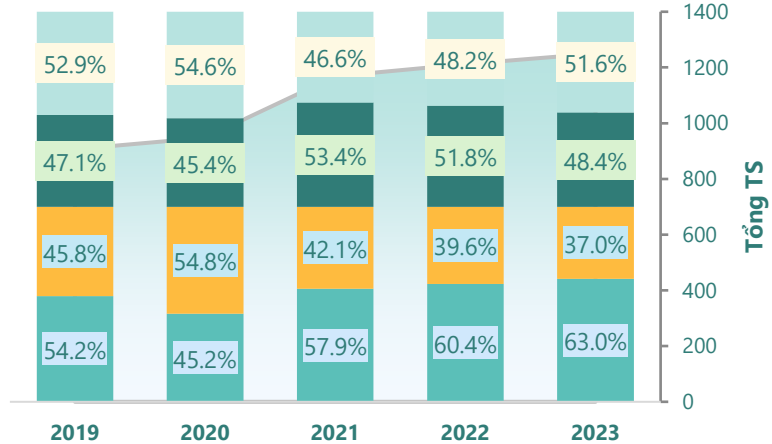
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

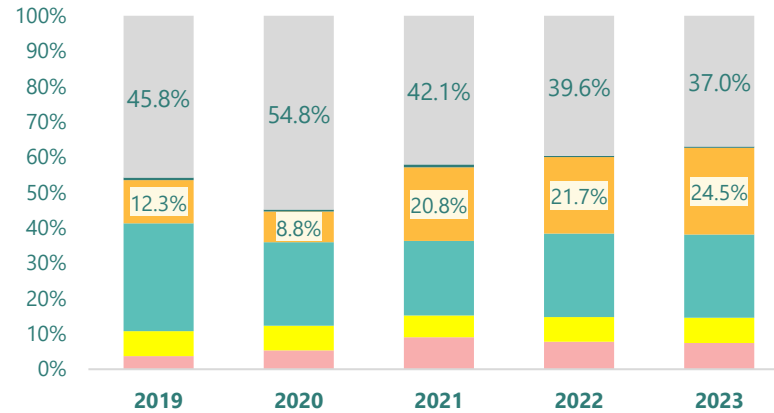
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

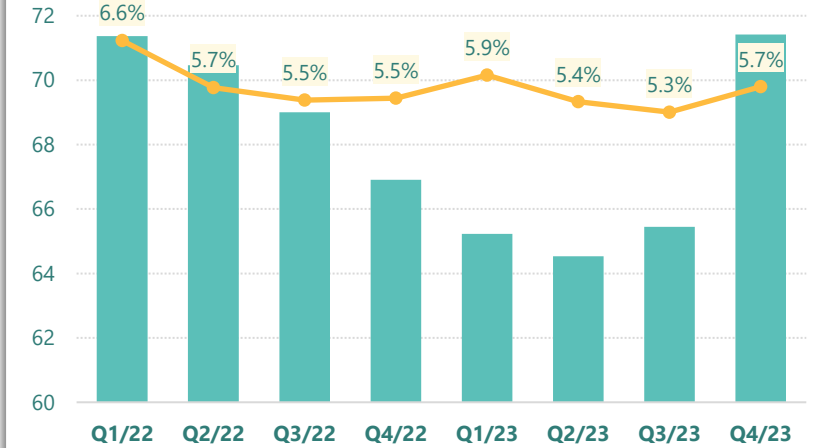


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

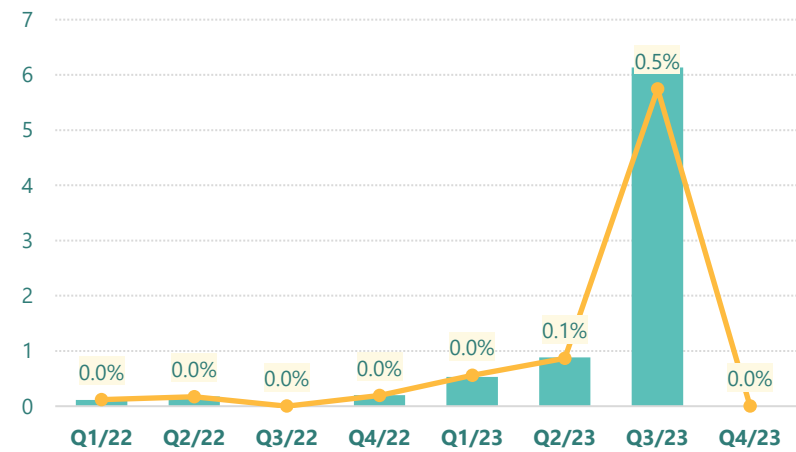


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

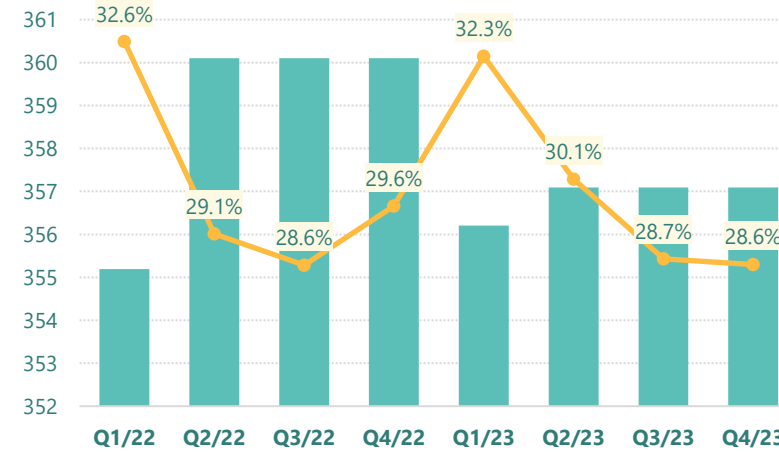


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

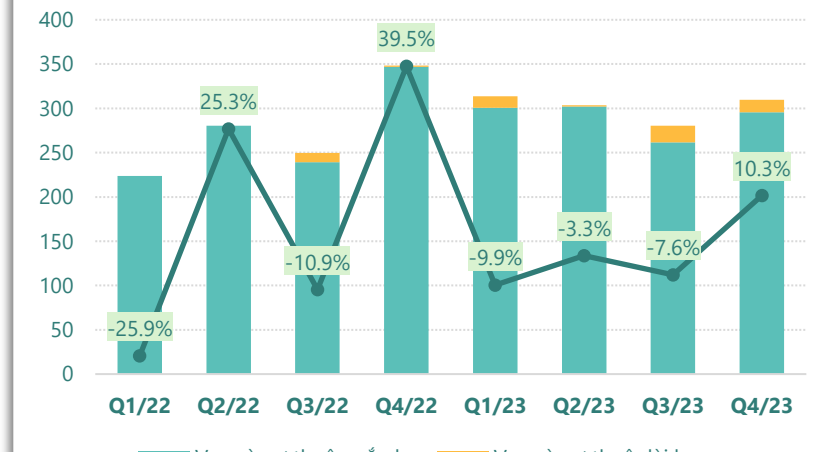


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

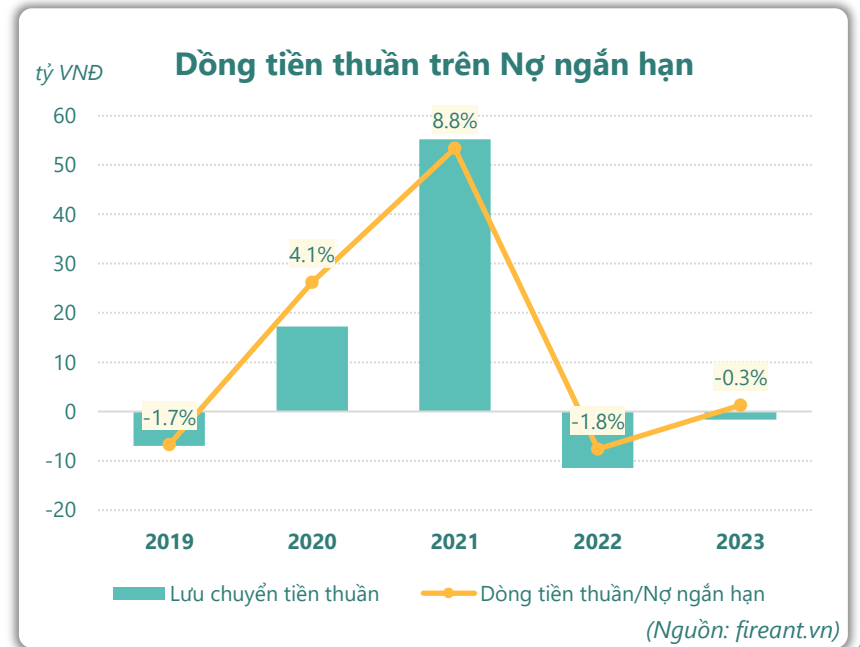
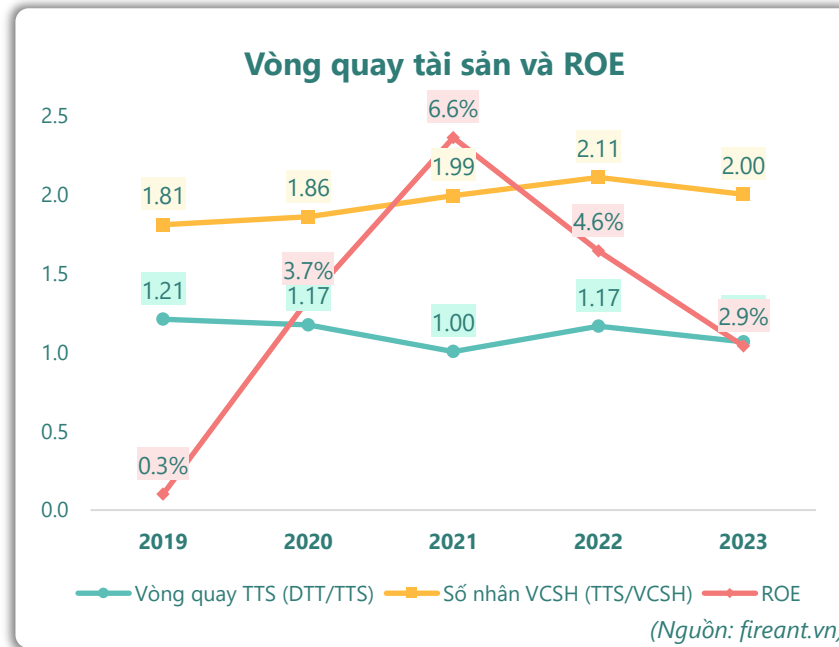
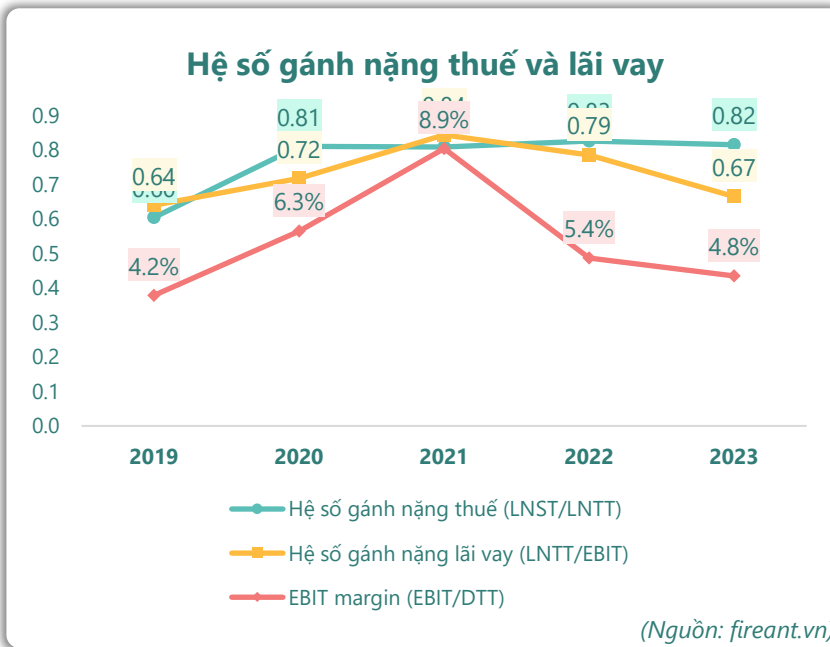
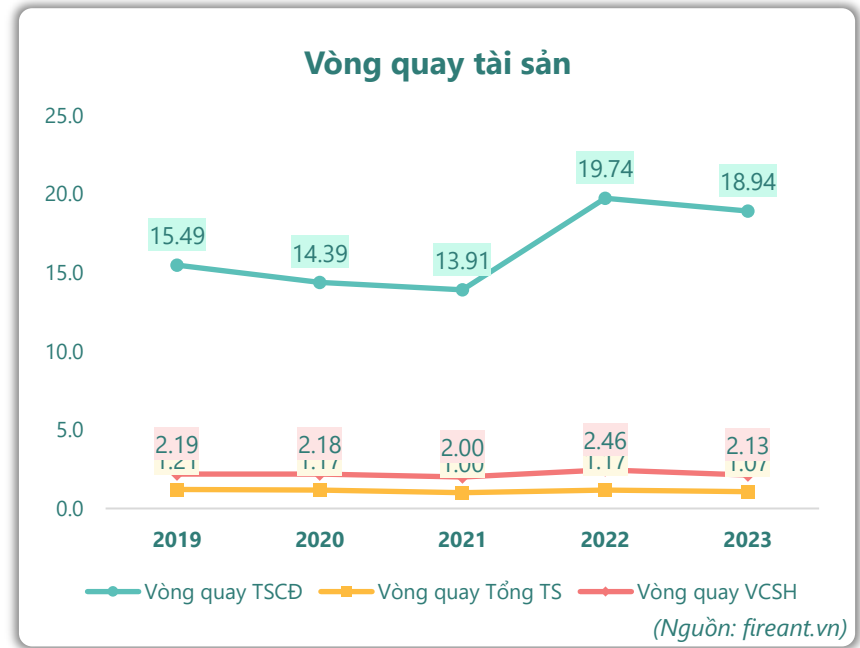
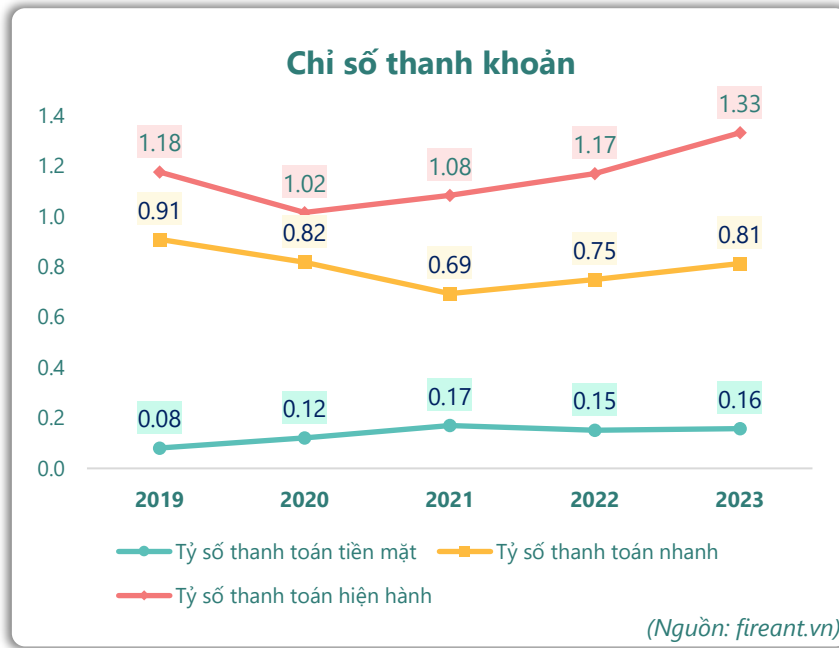
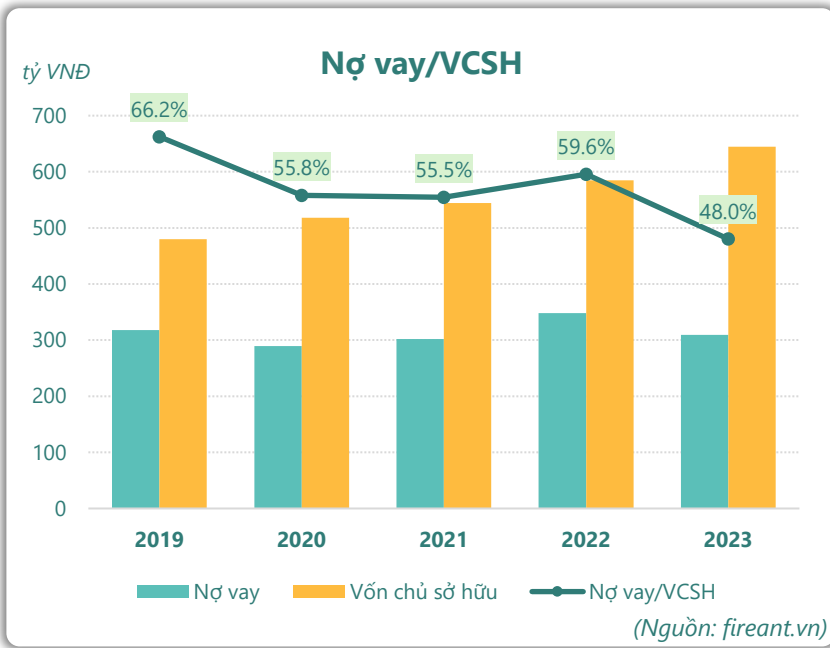
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	369	462	-20.0%	1,312	1,387	-5.4%
Giá vốn hàng bán	337	431	-21.8%	1,209	1,253	-3.5%
Lợi nhuận gộp	32.4	31.1	4.3%	104	134	-22.6%
Doanh thu HĐTC	12.5	11.7	6.6%	23.6	25.8	-8.6%
Chi phí TC	11.4	21.0	-45.7%	29.9	38.1	-21.5%
Chi phí lãi vay	5.15	6.40	-19.5%	21.2	16.1	32.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		8.88	1.01	778%
Chi phí bán hàng	10.3	8.87	15.8%	32.5	24.9	30.7%
Chi phí QLDN	10.9	10.9	0.3%	36.3	39.0	-6.8%
LN thuần từ HĐKD	12.3	2.02	510%	37.4	58.8	-36.4%
Lợi nhuận khác	0.77	0.21	267%	4.88	0.21	2189%
LN trước thuế	13.1	2.23	487%	42.3	59.0	-28.4%
Lợi nhuận sau thuế	10.8	2.53	327%	34.5	48.8	-29.3%
LNST của CĐ cty mẹ	4.76	2.53	88.3%	17.9	26.0	-31.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.0	-84.3	-15.2	3.90	32.1	4.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.81	1.86	1.29	17.2	3.65	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	98.6	-34.5	-10.2	-23.0	29.0
Tiền đầu kỳ	79.5	73.6	94.7	46.4	57.3	70.0
Lưu chuyển tiền thuần	-5.91	16.1	-48.3	10.9	12.7	23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	73.6	89.7	46.4	57.3	70.0	93.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,250	1,212	3.2%
Tài sản ngắn hạn	788	732	7.7%
Tiền và tương đương tiền	93.1	94.7	-1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.6	83.9	5.6%
Phải thu ngắn hạn	295	286	2.8%
Hàng tồn kho	307	263	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	3.98	18.9%
Tài sản dài hạn	462	480	-3.7%
Phải thu dài hạn	30.2	51.8	-41.7%
Tài sản cố định	71.4	67.2	6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.20	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	357	356	0.2%
Tài sản dài hạn khác	1.09	1.19	-8.8%
Lợi thế thương mại	2.67	3.56	-25.0%
Nợ phải trả	605	627	-3.5%
Nợ ngắn hạn	591	626	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	296	347	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	263	252	4.3%
Nợ dài hạn	14.0	1.50	833%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	1.50	833%
Nguồn vốn chủ sở hữu	645	585	10.3%
Vốn chủ sở hữu	645	585	10.3%
Vốn điều lệ	408	408	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)